

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		169.410.850.126	176.499.444.087
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.154.773.975	14.698.918.014
1. Tiền	111	V.01	7.154.773.975	14.698.918.014
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.157.106.584	69.362.464.401
1. Phải thu khách hàng	131		43.798.457.275	65.533.415.945
2. Trả trước cho người bán	132		8.719.231.409	2.884.792.218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.971.558.737	1.802.305.041
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2.332.140.837	-858.048.803
IV. Hàng tồn kho	140		108.259.016.679	90.762.200.658
1. Hàng tồn kho	141	V.04	108.259.016.679	90.762.200.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.839.952.888	1.675.861.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.260.044.298	1.028.634.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		56.478.948	42.677.861
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		523.429.642	604.549.067
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		583.407.496.159	668.740.558.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		530.591.058.162	599.848.261.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	529.462.832.888	597.260.770.799
- Nguyên giá	222		1.092.271.293.638	1.073.022.338.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-562.808.460.750	-475.761.567.274
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	875.350.001	1.522.658.397
- Nguyên giá	228		1.308.256.962	1.867.131.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-432.906.961	-344.472.865
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	252.875.273	1.064.832.711
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	3.726.592.159	3.810.846.883
- Nguyên giá	241		4.295.311.551	4.295.311.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-568.719.392	-484.464.668
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		975.860.000	975.860.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			



2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		48.113.985.838	64.105.590.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	46.838.290.923	64.105.590.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.275.694.915	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		752.818.346.285	845.240.002.894

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		366.077.582.623	480.946.767.920
I. Nợ ngắn hạn	310		241.503.375.173	288.071.474.789
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	109.169.489.511	150.074.786.964
2. Phải trả người bán	312		49.137.945.762	48.929.962.009
3. Người mua trả tiền trước	313		720.957.874	166.454.372
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	49.279.801.616	60.744.769.828
5. Phải trả người lao động	315		8.827.084.533	9.436.141.301
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.544.433.883	6.016.455.064
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.683.576.757	11.415.267.047
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.140.085.237	1.287.638.204
II. Nợ dài hạn	330		124.574.207.450	192.875.293.131
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		667.000.000	408.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	118.254.880.200	192.467.293.131
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.652.327.250	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		386.740.763.662	364.293.234.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	386.740.763.662	364.293.234.974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.234.693	12.234.693
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.743.175.620	10.626.539.637
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.246.770.503	8.130.134.520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.272.102.846	47.057.846.124
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		752.818.346.285	845.240.002.894

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV-2014	Quý IV-2013	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	289.632.348.679	328.417.791.763	1.220.978.231.055	1.206.237.994.702
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		108.976.729.958	125.529.017.715	458.899.371.622	458.606.368.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		180.655.618.721	202.888.774.048	762.078.859.433	747.631.626.663
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	135.525.923.747	158.134.743.013	592.965.093.375	580.376.011.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.129.694.974	44.754.031.035	169.113.766.058	167.255.615.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	53.314.300	354.500.675	268.893.375	975.639.568
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.415.345.429	9.312.697.072	24.746.385.068	47.731.552.123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.223.098.810	9.447.620.135	23.975.295.773	47.029.729.841
8. Chi phí bán hàng	24		4.811.144.205	12.592.609.508	28.259.647.276	41.786.743.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.265.748.186	10.871.975.062	46.923.619.260	37.255.694.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		24.690.771.454	12.331.250.068	69.453.007.829	41.447.265.072
11. Thu nhập khác	31		8.133.272.187	8.531.307.259	27.026.435.668	33.007.490.656
12. Chi phí khác	32		7.109.675.917	5.947.354.865	16.679.441.768	21.633.750.511
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.023.596.270	2.583.952.394	10.346.993.900	11.373.740.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.714.367.724	14.915.202.462	79.800.001.729	52.821.005.217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	13.378.334.203	3.037.549.440	20.119.317.193	10.488.285.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-1.275.694.915		-1.275.694.915	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.611.728.436	11.877.653.022	60.956.379.451	42.332.719.657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		456,06	397,96	2.042,32	1.418,34

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyễn

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 01 năm 2015



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Mã số	huyết mir	Quý IV-2014	Quý IV-2013	Lũy kế 2014	Lũy kế 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		352.884.280.058	332.024.920.137	1.484.027.185.522	1.376.840.093.984
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(150.382.135.716)	(96.561.412.299)	(562.152.458.853)	(482.470.914.308)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.035.399.145)	(14.704.199.004)	(56.742.170.638)	(52.827.817.143)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.253.099.183)	(10.686.425.389)	(22.107.586.010)	(46.580.197.908)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.954.649.711)	(3.750.000.000)	(13.637.125.042)	(9.740.307.729)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		114.831.491.569	116.123.571.797	491.490.133.211	353.317.821.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(202.866.209.331)	(204.236.106.279)	(916.788.593.068)	(815.727.522.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		87.224.278.541	118.210.348.963	404.089.365.122	322.811.355.850
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	(508.458.326)	(558.775.672)	(751.805.297)	(1.146.492.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	9.915.870	36.256.718	90.519.655	11.178.133.876
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	12.845.802.419	0	28.154.302.419
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.545.408	126.446.754	232.245.649	747.315.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(477.997.048)	12.349.730.219	(429.039.993)	14.933.258.837
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67.048.624.343	58.494.905.951	294.666.878.698	127.020.517.833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(177.232.291.421)	(196.163.961.983)	(705.871.622.044)	(458.647.627.851)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.183.667.078)	(137.669.056.032)	(411.204.743.346)	(331.627.110.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(23.437.385.585)	(7.108.976.850)	(7.544.418.217)	6.117.504.469
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.591.885.382	21.805.733.689	14.698.918.014	8.579.252.370
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		0	0	274.178	2.161.175
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	7.154.499.797	14.696.756.839	7.154.773.975	14.698.918.014

Người lập biểu

Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh



Đắk Lắk, ngày 31 tháng 01 năm 2014

Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung là doanh nghiệp Cổ phần, vốn sở hữu được hợp nhất theo Hợp đồng hợp nhất giữa 03 Công ty Bia Sài Gòn-Quy Nhơn, Sài Gòn-Phú Yên, Sài Gòn-Đăklăk. Kể từ ngày 01/01/2014 trụ sở chính của Công ty tại Đăklăk, ngoài văn phòng chính tại Đăklăk đơn vị còn 02 chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung tại Phú Yên và Chi nhánh tại Quy Nhơn hoạt động theo mô hình là đơn vị phụ thuộc hạch toán đầy đủ chịu sự quản lý toàn diện của Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung theo sự phân cấp của HĐQT, có mã số thuế, tài khoản và con dấu riêng. Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung giao vốn cho các chi nhánh hoạt động.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bia rượu nước giải khát

3 - Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh, sản xuất và tiêu thụ các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị phụ tùng, nguyên vật liệu ngành công nghiệp thực phẩm.
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc, thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm.
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, kho bãi, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh, khai thác, chế biến sâu khoáng sản Titan, nông lâm thổ sản, xăng dầu.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1 - Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Doanh nghiệp thực hiện việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh nghiệp cam kết sẽ tuân thủ theo mọi qui định của từng Chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ tài chính và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp: Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : áp dụng theo qui định của Nhà nước về chuyển đổi các loại Ngoại tệ sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá hối đoái của Liên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

a. Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao từ các Công ty khi hợp nhất thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 30/09/2008 của các Công ty được hợp nhất.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Phần mềm phục vụ quản lý	05 - 08

b. Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất có thời hạn: Bao gồm tiền đền bù giải tỏa, tiền thuê đất mà Công ty trả một lần và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời gian tương ứng với số năm mà Công ty đã trả tiền thuê đất.

Quyền sử dụng đất ao xử lý nước thải tại DakLak không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm phục vụ quản lý:

Phần mềm phục vụ quản lý là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Số năm khấu hao được trình bày tại thuyết minh số V.5

Đối với các tài sản cố định vô hình nhận bàn giao từ các Công ty khi hợp nhất thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung, nguyên giá và hao mòn lũy kế được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 30/09/2008 của các Công ty được hợp nhất.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Căn cứ vào số vốn góp thực tế (theo giá gốc) để ghi vào khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Căn cứ vào các khoản đầu tư có thời hạn dưới 03 tháng để ghi vào khoản đầu tư ngắn hạn; và các khoản đầu tư có thời gian đầu tư trên 03 tháng để ghi vào khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Lập dự phòng theo qui định của Nhà nước (Nếu có)

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản chi trả trước của tiền thuê đất, chi phí cho vườn cây, bao bì luân chuyển đã đưa vào sử dụng : két, vỏ chai, Palet và thiết bị chiết bia hơi...

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ nhiều kỳ theo thời gian sử dụng hữu dụng của tài sản.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Là các khoản chi phí ước tính phát sinh trong kỳ song chưa chi mà được chi vào kỳ sau là các khoản chi phí thời kỳ như : Lương, công tác phí của tiếp thị viên, công tác phí QLKH, tiền công bốc xếp, tiền điện, điện thoại, chi phí lãi vay...

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng : Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 -Doanh thu và thu nhập khác. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích và các khoản nhận trước của khách hàng sẽ không được ghi nhận vào doanh thu bán hàng trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 -Doanh thu và thu nhập khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động SXKD là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Tại Văn phòng Công ty:

+ Dự án 25 triệu lít bia/năm

Kế thừa ưu đãi thuế của Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - ĐắkLak: Theo Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 60/GP-UBND ngày 25/11/2005 của ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đắk Lắk cấp: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Đắk Lắk hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Đơn vị được miễn 02 năm (năm 2007, 2008 công ty được miễn)

b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (năm 2009,2010,2011)

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Đắk Lắk đã hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Đơn vị được miễn 02 năm {(năm 2007, 2008 (từ 01.01.2008 đến 30.09.2008))}

Khi hợp nhất Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Đắk Lắk chuyển thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Đắk Lắk tiếp tục hưởng ưu đãi :

Giảm 50 % số thuế phải nộp cho các năm (từ 01.10.2008, 2009, 2010, 2011)

+ Dự án 70 triệu lít bia/năm

Căn cứ Công văn số: 44/CT-TTHT, ngày 11 tháng 01 năm 2010, về việc ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, của Cục thuế Bình Định.

Dự án nâng công suất lên 70 triệu lít bia/năm hoàn thành, thì Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn- Miền Trung tại Đắk Lắk được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án là:

a. Chi nhánh được miễn 01 năm (năm 2009 chi nhánh được miễn)

b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất bia của dự án đầu tư mở rộng nêu trên (năm 2010, 2011)

- Tại Chi nhánh Quy Nhơn:

+ Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 35221000040 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bình Định cấp ngày 28/10/2008.

+ Căn cứ Công văn số 593/CT-TTHT, ngày 04 tháng 02 năm 2010, về việc Ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp, của Cục thuế Bình Định.

Dự án nâng công suất lên 20 triệu lít bia/năm và 50 triệu lít bia/năm hoàn thành, thì Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được hưởng ưu đãi đối với dự án như sau :

- a. Đơn vị được miễn 01 năm (năm 2009 công ty được miễn)
- b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất bia của dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại Khu công nghiệp Phú Tài nêu trên (năm 2010, 2011, 2012, 2013)

Tại Chi nhánh Phú Yên:

Kế thừa ưu đãi thuế của Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên: Theo quy định tại khoản 1 điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà Nước thành Công ty Cổ phần và tại khoản 2 điều 46 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần Bia Sài Gòn □ Phú Yên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo.

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

- a. Đơn vị được miễn 02 năm (năm 2006, 2007 công ty được miễn)
- b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo (năm 2008, 2009, 2010)

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên đã hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

- a. Đơn vị được miễn 02 năm (năm 2006, 2007 công ty được miễn)
- b. Giảm 50 % số thuế phải nộp cho năm 2008 (từ 01.01.2008 đến 30.09.2008)

Khi hợp nhất Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên chuyển thành Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Phú Yên tiếp tục hưởng ưu đãi :

Giảm 50 % số thuế phải nộp cho các năm (từ 01.10.2008, 2009, 2010)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính tổng hợp và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

	ĐVT: đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền:		
✓ Tiền mặt	397.449.961	419.259.149
✓ Tiền gửi ngân hàng	6.757.324.014	14.279.658.865
✓ Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	7.154.773.975	14.698.918.014
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
✓ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn.	0	0
✓ Đầu tư ngắn hạn khác.	0	0
✓ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng:	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
✓ Phải thu khách hàng	43.798.457.275	65.533.415.945
✓ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
✓ Trả trước người bán.	8.719.231.409	2.884.792.218
✓ Phải thu khác.	1.971.558.737	1.802.305.041
✓ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-2.332.140.837	-858.048.803
Cộng:	52.157.106.584	69.362.464.401
04- Hàng tồn kho:		
✓ Hàng mua đang đi đường.	1.201.966.750	3.545.034.273
✓ Nguyên liệu, vật liệu.	53.666.087.874	53.702.099.361
✓ Công cụ, dụng cụ.	17.286.024.495	10.639.586.812
✓ Chi phí SX, KD dở dang	21.214.155.817	18.492.639.759
✓ Thành phẩm.	14.864.899.698	4.352.092.530
✓ Hàng hoá.	22.050.760	21.947.420
✓ Hàng gửi đi bán.	3.831.285	8.800.503
✓ Hàng hoá kho bảo thuế.	0	0
✓ Hàng hoá bất động sản.	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	108.259.016.679	90.762.200.658

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : tăng trích dự phòng hàng tồn kho **đồng**.

	Cuối kỳ	Đầu năm
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:		
✓ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	0	0
✓ Thuế GTGT phải nộp	51.156.242	7.603.333
✓ Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
✓ Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
✓ Thuế thu nhập cá nhân	0	0
✓ Thuế thu nhập DN	0	0
✓ Thuế tài nguyên	3.322.706	35.074.528

✓ Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
✓ Các loại thuế khác	2.000.000	0
✓ Các khoản phải thu Nhà nước.	0	0
Cộng:	56.478.948	42.677.861
06- Phải thu dài hạn nội bộ:		
✓ Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	0	0
- CN Phú yên	70.128.994.797	70.128.994.797
- CN Qui nhơn	95.333.735.568	133.069.261.834
✓ Cho vay dài hạn nội bộ.	0	0
✓ Phải thu dài hạn khác.	0	0
Cộng:	165.462.730.365	203.198.256.631
07- Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Ký cược, ký quỹ dài hạn.	0	0
✓ Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
✓ Cho vay không có lãi	0	0
✓ Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng:	0	0

08- Tài sản cố định HH:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình Số dư đầu năm.	159.986.622.507	897.020.314.283	12.204.640.838	3.036.480.524	733.632.648	40.647.273	1.073.022.338.073
Mua trong năm.	-	3.096.076.364	1.322.454.545	83.720.908	-	-	4.502.251.817
Đầu tư XDCB hoàn thành.	8.621.322.983	5.819.781.853	-	55.799.999	-	249.798.913	14.746.703.748
Tặng khác.	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư.	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán.	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác.	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm.	168.607.945.490	905.936.172.500	13.527.095.383	3.176.001.431	733.632.648	290.446.186	1.092.271.293.638
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm.	44.179.994.992	423.168.118.010	6.034.217.725	2.040.432.742	318.480.155	20.323.650	475.761.567.274
Khấu hao trong năm.	9.268.366.499	76.154.549.844	1.130.315.985	393.545.293	76.929.072	23.186.783	87.046.893.476
Tặng khác.	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư.	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán.	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác.	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ.	53.448.361.491	499.322.667.854	7.164.533.710	2.433.978.035	395.409.227	43.510.433	562.808.460.750
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm	115.806.627.515	473.852.196.273	6.170.423.113	996.047.782	415.152.493	20.323.623	597.260.770.799
Tại ngày cuối kỳ	115.159.583.999	406.613.504.646	6.362.561.673	742.023.396	338.223.421	246.935.753	529.462.832.888

09- Tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tài sản vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phản mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm.	2131	2135	2138	
Mua trong năm.	1.564.874.300	197.256.962	105.000.000	1.867.131.262
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.	-	506.000.000	-	506.000.000
Tặng do hợp nhất kinh doanh.	-	-	-	-
Tặng khác.	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán.	-	-	-	-
Giảm khác.	1.064.874.300	-	-	1.064.874.300
Số dư cuối năm.	500.000.000	703.256.962	105.000.000	1.308.256.962
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm.	141.983.259	190.239.606	12.250.000	344.472.865
Khấu hao trong năm.	10.648.746	209.417.355	21.000.000	241.066.101
Thanh lý, nhượng bán.	-	-	-	-
Tặng khác.	-	-	-	-
Giảm khác.	152.632.005	-	-	152.632.005
Số dư cuối kỳ.	-	399.656.961	33.250.000	432.906.961
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm.	1.422.891.041	7.017.356	92.750.000	1.522.658.397
Tại ngày cuối kỳ.	500.000.000	303.600.001	71.750.000	875.350.001

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang.	252.875.273	1.064.832.711
Trong đó: Những công trình lớn:		
✓ Công trình.....	0	0
✓ Công trình.....	0	0
✓	0	0

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	4.295.311.551		-	4.295.311.551
Quyền sử dụng đất.	2.407.661.000			2.407.661.000
Nhà (VP cho thuê)	1.887.650.551		-	1.887.650.551
Nhà và quyền sử dụng đất.				-
Cơ sở hạ tầng.				-
.....				
Giá trị hao mòn lũy kế	484.464.668	84.254.724	-	568.719.392
Quyền sử dụng đất.				-
Nhà (VP cho thuê)	484.464.668	84.254.724	-	568.719.392
Nhà và quyền sử dụng đất.				-
Cơ sở hạ tầng.				-
.....				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	3.810.846.883	(84.254.724)	-	3.726.592.159
Quyền sử dụng đất.	2.407.661.000		-	2.407.661.000
Nhà (VP cho thuê)	1.403.185.883	(84.254.724)	-	1.318.931.159
Nhà và quyền sử dụng đất.				-
Cơ sở hạ tầng.				-
.....				

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Đầu tư cổ phiếu.	0	0
- Cty CP Phần đầu tư phát triển không gian ngầm :	0	0
- Tcty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn : 30.000 CP	0	0
✓ Đầu tư vào Cty Liên doanh liên kết	0	0
- Góp vốn vào Cty CP In TM Phú Yên : 97.586 CP	975.860.000	975.860.000
✓ Đầu tư trái phiếu.	0	0
✓ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.	0	0
✓ Cho vay dài hạn.	0	0
✓ Đầu tư dài hạn khác.	0	0
✓ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0	0
- Dự phòng giảm giá CP Sabeco	0	0
▪ Cộng:	975.860.000	975.860.000

14- Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Chi phí trả trước SC TSCĐ.	1.862.214.279	2.196.607.963
✓ Chi phí thành lập doanh nghiệp.	0	0
✓ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.	0	0
✓ Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.	0	0
✓ Chi phí BB luân chuyển (kết+vỏ chai+ bock bia các loại)	37.471.963.470	55.866.959.186
✓ Chi phí trả trước QSD đất	390.079.269	656.005.524
✓ Chi phí trả trước dài hạn khác	5.641.681.130	5.386.017.344
✓ Chi phí đào tạo	1.472.352.775	
▪ Cộng:	46.838.290.923	64.105.590.017

15- Vay và nợ ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Vay ngắn hạn.	30.397.642.760	62.653.512.964
✓ Nợ dài hạn đến hạn trả.	78.771.846.751	87.421.274.000
▪ Cộng:	109.169.489.511	150.074.786.964

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Thuế giá trị gia tăng.	4.938.600.787	8.508.997.773
✓ Thuế tiêu thụ đặc biệt.	36.076.398.713	50.535.154.919
✓ Thuế xuất, nhập khẩu.	0	0
✓ Thuế thu nhập doanh nghiệp.	8.062.176.377	1.659.871.726
✓ Thuế thu nhập cá nhân.	193.478.047	31.605.067
✓ Thuế tài nguyên.	0	0
✓ Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	9.147.692	9.140.343
✓ Các loại thuế khác.	0	0
✓ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	0	0
▪ Cộng:	49.279.801.616	60.744.769.828

17- Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	0	0
✓ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	0	0
✓ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.	0	0
✓ Chi phí phải trả khác:		
- Lãi vay	270.096.231	644.419.191
- Lãi quá hạn TCTY	1.478.572.119	1.066.619.032
- Chi phí hơi	559.804.139	694.055.234
- Chi phí HĐQT	0	0

- Chi phí hoạt động thị trường	4.747.043.702	0
- Chi thanh lý chai thủy xức	0	0
- Khoản khác	4.488.917.692	3.611.361.607
▪ Cộng:	11.544.433.883	6.016.455.064

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Tài sản thừa chờ giải quyết.	16.295.361	2.531.170
✓ Kinh phí công đoàn.	65.836.147	544.496.546
✓ Bảo hiểm xã hội.	18.656.293	20.014.756
✓ Bảo hiểm y tế.	20.041.674	20.779.204
✓ Bảo hiểm TN	3.885.284	3.841.994
✓ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.	1.259.017.060	1.814.814.800
✓ Doanh thu chưa thực hiện.	0	0
✓ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.299.844.938	9.008.788.577
▪ Cộng:	10.683.576.757	11.415.267.047

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Vay dài hạn nội bộ.	0	0
✓ Phải trả dài hạn nội bộ khác.	0	0
▪ Cộng:	0	0

20- Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Vay dài hạn.	0	0
✓ Vay ngân hàng.	118.254.880.200	192.467.293.131
✓ Vay đối tượng khác.	0	0
✓ Trái phiếu phát hành.	0	0
✓ Cộng:	0	0
✓ Nợ dài hạn.	0	0
✓ Thuê tài chính.	0	0
✓ Nợ dài hạn khác.	0	0
▪ Cộng:	118.254.880.200	192.467.293.131

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.275.694.915	0
✓ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
✓ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
✓ Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	0	0
▪ Cộng:	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	0	0
✓ Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	0	0
✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	0	0
▪ Cộng:	0	0

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
✓ Vốn góp của Nhà Nước.	0	0
✓ Vốn góp của các đối tượng khác.	298.466.480.000	298.466.480.000
- Tổng cty CP Bia rượu NGKSG	92.499.160.000	92.499.160.000
-Trịnh Thị Tuyết Minh	322.270.000	322.270.000
-Nguyễn Đức Hào	225.300.000	225.300.000
-Cổ đông khác	205.419.750.000	205.419.750.000
▪ Cộng:	298.466.480.000	298.466.480.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm.	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm.	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm.	0	0
+ Vốn góp cuối năm.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.		

đ- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	0	0
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông.	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
✓ Quỹ đầu tư phát triển.	12.743.175.620	10.626.539.637
✓ Quỹ dự phòng tài chính.	10.246.770.503	8.130.134.520
✓ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

23- Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
✓ Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	0
✓ Chi sự nghiệp.	0	0
✓ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	0	0

24- Tài sản thuê ngoài:

	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:	0	0
- TSCĐ thuê ngoài.	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài.	0	0
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
- Đến 1 năm.	0	0
- Trên 1-5 năm.	0	0
- Trên 5 năm.	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Qui IV-2014	Qui IV-2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	289.632.348.679	328.417.791.763
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	108.976.729.958	125.529.017.715
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	180.655.618.721	202.888.774.048
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	0	0
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	135.525.923.747	158.134.743.013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	0	0

- Giá vốn của thành phẩm đã bán.	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	53.314.300	354.500.675
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	0	0
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	0	0
- Lãi bán ngoại tệ.	0	0
+ Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	0	0
+ Lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
30- Chi phí tài chính (Mã số 22).	4.415.345.429	9.312.697.072
✓ Lãi tiền vay.	4.223.098.810	9.447.620.135
✓ Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.	138.917.234	9.059.360
✓ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	0	0
✓ Lỗ bán ngoại tệ.	0	0
✓ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	53.329.385	5.433.477
✓ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	0	0
✓ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	0	(149.415.900)
✓ Chi phí tài chính khác.	0	0
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).	13.378.334.203	10.488.285.560
✓ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	13.299.920.369	10.488.285.560
✓ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	78.413.834	0
✓ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	0	0
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).	1.275.694.915	0
✓ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	1.275.694.915	0
✓ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	0	0
✓ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	0	0
✓ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.	0	0
✓ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	0	0
✓ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả.	0	0
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.	163.341.117.519	157.002.012.086

✓ Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	108.682.824.409	102.053.584.342
✓ Chi phí nhân công.	15.838.981.786	12.778.069.000
✓ Chi phí khấu hao tài sản cố định.	21.988.952.521	23.514.116.138
✓ Chi phí dịch vụ mua ngoài.	12.736.152.555	14.324.021.116
✓ Chi phí khác bằng tiền.	4.094.206.248	4.332.221.490

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhng không đợc sử dụng.

	Qui IV-2014	Qui IV-2013
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý đợc thanh toán bằng tiền và các khoản tương đợng tiền;	0	0
- Số tiền và các khoản tương đợng tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đợc mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đợng tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	0

C- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đợng tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không đợc sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác.(3):.....

8. Thông tin tình hình SX và tiêu thụ sản phẩm

NỘI DUNG	KH năm 2014	Qui IV/2014	Lũy kế năm 2014
Tổng sản lượng SX (lít)	140.500.000	36.659.579,88	148.109.083,32
✓ Sản Lượng sản xuất Bia	129.500.000	34.485.182,60	138.484.328,72
- Bia chai 450 Sài gòn	62.000.000	21.925.917,00	79.054.317,00
- Bia chai 355 Sài gòn	44.000.000	6.324.731,10	33.793.076,20
- Bia chai Larger 355 Sài gòn		583.215,30	1.553.430,30
- Bia chai 330 Lowen xanh	4.500.000	294.806,48	1.434.652,88
- Bia chai 330 Quy nhơn	15.000.000	4.017.007,72	17.095.929,40
- Bia hơi	4.000.000	1.339.505,00	5.552.922,94
✓ Rượu		2.454,00	9.208,00
✓ Nước đóng chai	6.000.000	1.420.444,28	6.237.247,60
✓ Nước ngọt gia công	5.000.000	751.499,00	3.378.299,00
Tổng sản lượng TT (lít)	140.500.000	35.471.202,16	145.585.407,73
✓ Sản Lượng tiêu thụ Bia	129.500.000	33.323.872,00	135.983.003,41
- Bia chai 450 Sài gòn	62.000.000	20.978.577,00	77.435.224,65
- Bia chai 355 Sài gòn	44.000.000	5.718.615,70	32.992.179,40
- Bia chai Larger 355 Sài gòn		849.365,90	1.441.754,40
- Bia chai 330 Lowen xanh	4.500.000	324.739,44	1.503.635,45
- Bia chai 330 Quy nhơn	15.000.000	4.103.470,96	17.060.938,57
- Bia hơi	4.000.000	1.349.103,00	5.549.270,94
✓ Rượu		2.408,00	9.072,00
✓ Nước đóng chai	6.000.000	1.393.423,16	6.215.033,32
✓ Nước ngọt gia công	5.000.000	751.499,00	3.378.299,00

Phương hướng sản xuất, kinh doanh trong năm 2014.

- Phần đầu sản xuất và tiêu thụ : 129,50 triệu lít bia.
- Doanh số : 1.224.670 tr đồng.
- Thuế GTGT phải nộp Nhà nước : 72.238 tr đồng.
- Thuế TTĐB phải nộp Nhà nước : 459.530 tr đồng.
- Khấu hao tài sản cố định : 90.337 tr đồng.
- Thu nhập B/Q của CBCNV khoảng : 6,5 tr/đồng/ng/tháng.
- Khai thác triệt để công suất máy để đạt kế hoạch sản xuất và tiêu thụ theo kế hoạch.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, giữ vững uy tín khách hàng .
- Nâng cao năng lực sản xuất, đẩy mạnh công tác gia công sản phẩm bia Sài Gòn.
- Phần đầu giảm những chi phí không cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, có điều kiện cạnh tranh thị trường, đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp ngày càng cao.
- Luôn nâng cao trình độ chuyên môn cho từng bộ phận trong đơn vị để sản xuất, tiêu thụ sản phẩm ngày càng tốt và hiệu quả hơn.
- Nâng cao đời sống CBCNV cả về vật chất lẫn tinh thần, không để yếu kém. Giữ vững và phát triển đội ngũ kỹ thuật và chuyên môn. Mọi người trong công ty phải phấn đấu hoàn thành tốt công việc của mình.

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Tuấn Anh

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Dũng

19